VPBank
Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Báo cáo tài chính riêng lẻ

Quý III năm 2017 và giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 38 ngày 10 tháng 07 năm 2017. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 15.706.230 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.181.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi mốt (51) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) Công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng lẻ như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hảo	Thành viên độc lập
Ông Lương Phan Sơn	Thành viên Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng lẻ như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Ngô Phương Chí	Trưởng Ban kiểm soát – Không chuyên trách Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Trưởng Ban Kiểm soát Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Thành viên Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng lẻ như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng **Mẫu B02a/TCTD**

Bảng cân đối kế toán riêng lẻ
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		**2.061.835**	**1.727.361**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		**5.176.580**	**2.573.221**
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		**5.043.112**	**11.268.348**
Tiền gửi tại các TCTD khác		4.733.112	5.968.619
Cho vay các TCTD khác		310.731	5.300.460
Dự phòng rủi ro		(731)	(731)
Chứng khoán kinh doanh	**5**	**2.978.254**	**2.952.206**
Chứng khoán kinh doanh		2.981.776	2.953.769
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(3.522)	(1.563)
Cho vay khách hàng		**124.749.565**	**111.251.690**
Cho vay khách hàng	7	126.476.951	112.568.314
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(1.727.386)	(1.316.624)
Chứng khoán đầu tư	**9**	**54.271.663**	**55.339.988**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	50.970.143	51.948.658
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2	4.210.372	4.136.200
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(908.852)	(744.870)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**10**	**5.061.398**	**3.351.965**
Đầu tư vào công ty con	10.1	4.813.035	3.129.035
Đầu tư dài hạn khác	10.2	299.372	299.372
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(51.009)	(76.442)
Tài sản cố định		**498.694**	**423.791**
Tài sản cố định hữu hình		*265.901*	*255.724*
Nguyên giá tài sản cố định		718.421	676.218
Khấu hao tài sản cố định		(452.520)	(420.494)
Tài sản cố định vô hình		*232.793*	*168.067*
Nguyên giá tài sản cố định		415.854	308.928
Hao mòn tài sản cố định		(183.061)	(140.861)
Tài sản Có khác	**11**	**13.468.678**	**11.879.212**
Các khoản phải thu		7.368.979	6.032.628
Các khoản lãi, phí phải thu		3.297.704	3.419.871
Tài sản Có khác		2.802.973	2.653.257
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(978)	(226.544)
TỔNG TÀI SẢN		**213.309.779**	**200.767.782**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng **Mẫu B02a/TCTD**

Bảng cân đối kế toán riêng lẻ
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	**12**	**26.641**	**1.103.686**
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	**13**	**16.365.640**	**27.459.077**
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	13.1	3.198.876	15.399.419
Vay các tổ chức tín dụng khác	13.2	13.166.764	12.059.658
Tiền gửi của khách hàng	**14**	**122.194.498**	**121.788.187**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**6**	**59.290**	**104.061**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	**15**	**4.066.470**	**1.389.786**
Phát hành giấy tờ có giá	**16**	**38.511.916**	**28.844.917**
Các khoản nợ phải trả khác	**17**	**7.204.083**	**5.023.707**
Các khoản lãi, phí phải trả		4.038.848	2.562.635
Các khoản phải trả và công nợ khác		3.165.235	2.461.072
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**188.428.538**	**185.713.421**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		15.706.230	9.181.000
Thặng dư vốn cổ phần		5.866.106	1.288.863
Các quỹ dự trữ		1.182.547	1.761.847
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(114.613)	-
Lợi nhuận chưa phân phối		2.240.971	2.822.651
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**19**	**24.881.241**	**15.054.361**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**213.309.779**	**200.767.782**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán riêng lẻ
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng*
Cam kết bảo lãnh vay vốn	3.316	12.108
Cam kết giao dịch hối đoái	71.014.584	34.140.441
- Cam kết mua ngoại tệ	*2.215.258*	*3.687.797*
- Cam kết bán ngoại tệ	*2.205.532*	*3.669.240*
- Cam kết giao dịch hoán đổi	*66.593.794*	*26.783.404*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	9.408.058	6.356.322
Bảo lãnh khác	10.707.677	11.585.463
Các cam kết khác	3.822.482	2.334.851
	94.956.117	**54.429.185**

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiêm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng **Mẫu B03a/TCTD**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ–
Quý III năm 2017

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	4.985.859	3.748.486	14.240.507	11.048.787
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(2.562.939)	(2.001.809)	(7.644.181)	(6.117.882)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**20**	**2.422.920**	**1.746.677**	**6.596.326**	**4.930.905**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		408.897	262.836	1.044.203	708.504
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(141.594)	(64.830)	(351.912)	(180.395)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**267.303**	**198.006**	**692.291**	**528.109**
III	**Lãi/ (Lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng**		**17.277**	**(66.839)**	**4.563**	**(151.155)**
IV	**Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**21**	**84.818**	**3.401**	**121.437**	**(80.801)**
V	**(Lỗ)/ Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**22**	**(16.318)**	**28.601**	**328.706**	**146.400**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		208.181	160.839	1.203.406	637.238
6	Chi phí hoạt động khác		(28.352)	(2.068)	(581.510)	(4.653)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**		**179.829**	**158.771**	**621.896**	**632.585**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**23**	**568**	**-**	**1.686.364**	**60.814**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**24**	**(1.334.597)**	**(1.104.399)**	**(3.743.755)**	**(2.626.223)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**1.621.800**	**964.218**	**6.307.828**	**3.440.634**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(850.560)**	**(125.855)**	**(1.901.792)**	**(1.949.448)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**771.240**	**838.363**	**4.406.036**	**1.491.186**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(152.691)	(51.983)	(542.491)	(170.451)
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(152.691)**	**(51.983)**	**(542.491)**	**(170.451)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**618.549**	**786.380**	**3.863.545**	**1.320.735**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng Kế toán Trưởng	Bà Lưu Thị Thảo Phó Tổng Giám đốc Kiêm Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Đức Vinh Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng **Mẫu B04a/TCTD**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ
Quý III năm 2017

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 1/1/2017 đến 30/09/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ ngày 1/1/2016 đến 30/09/2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		14.347.474	10.870.577
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.180.912)	(6.349.125)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		706.456	528.603
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		526.922	(41.253)
Thu nhập khác		217.013	362.942
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		179.708	243.047
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(3.461.926)	(2.656.763)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	17	(617.671)	(313.870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		**5.717.064**	**2.644.158**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		4.989.730	2.886.775
Các khoản về kinh doanh chứng khoán		649.438	(3.478.875)
Các khoản cho vay khách hàng		(13.994.961)	(4.095.699)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(1.295.669)	(1.865.798)
Thay đổi khác về tài sản hoạt động		(1.740.717)	1.979.776
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		(1.077.045)	(4.795.206)
Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(11.093.437)	(687.629)
Tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		406.311	(4.652.973)
Phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		9.666.999	8.053.928
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		2.676.684	(93.113)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(44.771)	(41.456)
Thay đổi khác về công nợ hoạt động		591.778	344.915
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		**(4.548.596)**	**(3.801.197)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(74.106)	(147.643)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		244.716	47.671
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(1.684.000)	(400.000)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.686.364	60.814
Lưu chuyển tiền từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		**172.974**	**(439.158)**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng **Mẫu B04a/TCTD**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ *(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN*

Quý III năm 2017 (tiếp theo) *ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	Thuyết minh	*Giai đoạn từ ngày 1/1/2017 đến 30/09/2017 Triệu VND*	*Giai đoạn từ ngày 1/1/2016 đến 30/09/2016 Triệu VND*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		6.224.387	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(146.439)	(146.439)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		**6.077.948**	**(146.439)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**1.702.326**	**(4.386.794)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		**10.269.201**	**13.009.147**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**25**	**11.971.527**	**8.622.353**
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG KỲ			
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	19.1	4.298.786	1.066.997
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ đầu tư phát triển	19.1	579.300	57.537

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng Kế toán Trưởng	Bà Lưu Thị Thảo Phó Tổng Giám đốc Kiêm Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Đức Vinh Tổng Giám đốc

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 38 ngày 10 tháng 07 năm 2017. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 15.706.230 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.181.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại 30 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi mốt (51) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) Công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank AMC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 12 tháng 8 năm 2017	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	4.474 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 10.394 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 8.709 nhân viên).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VNĐ"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng lẻ tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng lẻ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng lẻ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ.

3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính riêng lẻ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính riêng lẻ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng lẻ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng lẻ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ và lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con*. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG *(tiếp theo)*

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng lẻ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng lẻ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng lẻ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 quy định về nội dung công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán, người làm kế toán, hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán, quản lý nhà nước về kế toán và tổ chức nghề nghiệp về kế toán ("Luật Kế toán mới")

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Thông tư 39/2016/TT-NHNN, quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Ngày 30 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng Nhà Nước đã thông qua quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng (Thông tư số 39/2016/TT-NHNN). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2017.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(tiếp theo)*

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02").

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 9 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 8. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 cũng được lập với mức bằng 0.75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 08 năm 2017 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.6 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng lẻ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán* (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4.*

4.7 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn* (tiếp theo)

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X_{(m)})$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên khoản mục *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"*. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào *"Thu nhập từ hoạt động khác"*.

4.8 *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục *"Thu nhập/(Chi phí) từ góp vốn mua cổ phần"*.

4.9 *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left| \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right| \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 *Các khoản phải thu*

4.10.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.10.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.11 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 5 năm

4.14 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

4.16 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng lẻ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên tài khoản *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.17 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 *Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.19 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng lẻ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng lẻ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 *Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.20 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.21 *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.22 *Các công cụ phái sinh*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.23.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.24 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Trích lập hàng năm	*Số dư tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hoặc Quyết định của Hội đồng Quản trị theo phạm vi quyền hạn quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng*
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	2.981.776	1.499.929
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành	-	1.453.840
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	-	*1.245.445*
	2.981.776	**2.953.769**
Dự phòng rủi ro và giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.522)	(1.563)
	2.978.254	**2.952.206**

6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*		*Giá trị thuần Triệu đồng*
		Tài sản Triệu đồng	*Nợ phải trả Triệu đồng*	
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**36.082.593**	**35.767.157**	**(35.833.184)**	**(66.027)**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.666.261	6.656.753	(6.501.213)	155.540
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	29.416.332	29.110.404	(29.331.971)	(221.567)
Công cụ tài chính phái sinh khác	***2.611.214***	***588.914***	***(582.177)***	***6.737***
	38.693.807	**36.356.071**	**(36.415.361)**	**(59.290)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	***26.301.082***	***25.931.465***	***(26.039.271)***	***(107.806)***
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.754.991	12.524.584	(12.662.735)	(138.151)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.546.091	13.406.881	(13.376.536)	30.345
Công cụ tài chính phái sinh khác	***107.050***	***110.795***	***(107.050)***	***3.745***
	26.408.132	**26.042.260**	**(26.146.321)**	**(104.061)**

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	*%*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng*	*%*
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	125.841.042	99,50	111.978.043	99,48
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	124.186	0,10	46.621	0,04
Các khoản trả thay khách hàng	1.382	0,00	1.382	0,00
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	480.317	0,38	537.664	0,48
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	30.024	0,02	4.604	0,00
	126.476.951	**100**	**112.568.314**	**100**

7.1 *Phân tích chất lượng nợ cho vay*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	116.561.520	106.033.580
Nợ cần chú ý	6.625.491	4.253.062
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.334.830	793.284
Nợ nghi ngờ	934.135	622.665
Nợ có khả năng mất vốn	1.020.975	865.723
	126.476.951	**112.568.314**

7.2 *Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	39.759.155	29.875.230
Nợ trung hạn	44.351.867	33.508.417
Nợ dài hạn	42.365.929	49.184.667
	126.476.951	**112.568.314**

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng*
Dự phòng chung	938.300	799.745
Dự phòng cụ thể	789.086	516.879
	1.727.386	**1.316.624**

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Biến động dự phòng chung cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu đồng	*Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/09/2016 Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	799.745	672.274
Dự phòng trích lập trong kỳ	138.555	57.406
Số dư cuối kỳ	**938.300**	**729.680**

Biến động dự phòng cụ thể cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu đồng	*Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/09/2016 Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	516.879	494.874
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.529.637	1.926.043
Giảm dự phòng do bán nợ VAMC	(186.071)	(77.066)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	(1.071.359)	(1.865.799)
Số dư cuối kỳ	**789.086**	**478.052**

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**50.954.786**	**51.933.301**
Trái phiếu Chính phủ	19.035.970	21.721.281
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	16.868.247	15.089.376
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	*11.661.830*	*11.555.600*
Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	1.499.295	1.100.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	13.551.274	14.022.644
Chứng khoán vốn	**15.357**	**15.357**
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	50.970.143	**51.948.658**
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	**(177.684)**	**(248.559)**
Dự phòng giảm giá	(30.910)	(19.829)
Dự phòng chung	(146.774)	(122.609)
Dự phòng cụ thể	-	(106.121)
	50.792.459	**51.700.099**

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng*
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	4.210.372	4.136.200
Dự phòng đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(731.168)	(496.311)
- *Dự phòng trái phiếu đặc biệt*	*(731.168)*	*(496.311)*
	3.479.204	**3.639.889**

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

10.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	*% sở hữu*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2017 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng*
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100	115.000	115.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	100	4.698.035	3.014.035
		4.813.035	**3.129.035**

10.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		*Ngày 31 tháng 12 năm 2016*	
	Giá trị gốc Triệu đồng	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá trị gốc Triệu đồng*	*Tỷ lệ sở hữu*
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty CP Vận tải ITRACO	21	0,64%	21	0,64%
Công ty CP Đồng Xuân	5.000	10,00%	5.000	10,00%
Công ty CP Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng (BTC)	371	4,30%	371	4,30%
Công ty CP Thông tin tín dụng (PCB)	3.934	3,28%	3.934	3,28%
Công ty CP Cảng Sài Gòn	185.276	7,44%	185.276	7,44%
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)	104.770	7,26%	104.770	11,00%
	299.372		**299.372**	
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	**(51.009)**		**(76.442)**	
	248.363		**222.930**	

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng*
Các khoản phải thu nội bộ	71.313	24.323
Các khoản phải thu bên ngoài (*)	7.297.666	6.008.305
Các khoản lãi, phí phải thu	3.297.704	3.419.871
Tài sản Có khác	2.802.973	2.653.257
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(978)	(226.544)
	13.468.678	**11.879.212**

(*) Bao gồm 5.139.060 triệu đồng phải thu về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm được hạch toán theo hướng dẫn của NHNN tại Công văn số 3333/NHNN-TCKT về việc hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ bồi hoàn thư tín dụng *(Thuyết minh số 13.2)*.

12. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng*
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	1.077.995
Vay khác	26.641	25.691
	26.641	**1.103.686**

13. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

13.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**226.381**	**1.422.062**
Bằng VNĐ	213.706	1.375.824
Bằng ngoại tệ	12.675	46.238
Tiền gửi có kỳ hạn	**2.972.495**	**13.977.357**
Bằng VNĐ	534.500	11.683.900
Bằng ngoại tệ	2.437.995	2.293.457
	3.198.876	**15.399.419**

13. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

13.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng*
Bằng VNĐ	2.730.116	6.859.121
Trong đó: Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VNĐ	*952.580*	*5.085.556*
Bằng ngoại tệ	10.436.648	5.200.537
	13.166.764	**12.059.658**

Chi tiết các khoản vay các TCTD khác theo Nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm (LC UPAS) và kỳ hạn gốc như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng*
Phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	5.139.060	2.956.761
Vay các TCTD khác đến 06 tháng	6.609.530	7.498.506
Vay các TCTD khác từ 06 tháng đến dưới 12 tháng	622.419	1.329.540
Vay các TCTD khác từ 12 tháng đến dưới 5 năm	674.141	169.294
Vay các TCTD khác từ 5 năm trở lên	121.614	105.557
	13.166.764	**12.059.658**

14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12.997.181	15.310.424
- *Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ*	*11.378.064*	*12.394.182*
- *Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ*	*1.619.117*	*2.916.242*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	108.799.345	105.992.689
- *Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ*	*105.019.687*	*101.491.632*
- *Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ*	*3.779.658*	*4.501.057*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	74.613	69.569
Tiền ký quỹ	323.359	415.505
	122.194.498	**121.788.187**

15. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

Bao gồm trong số này là tổng số vốn vay từ Công ty tài chính Quốc tế (IFC) trị giá 172.000.000 USD tương đương 3.909.560 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 50.000.000 USD tương đương 1.107.950 triệu đồng).

16. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng*
Dưới 12 tháng	261.102	270.902
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	32.334.259	23.192.427
Từ 5 năm trở lên	5.916.555	5.381.588
	38.511.916	**28.844.917**

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	28.823.801	19.043.913
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng doanh nghiệp	109.875	222.604
Trái phiếu (*)	9.578.240	9.578.400
	38.511.916	**28.844.917**

(*) Khoản này bao gồm một số trái phiếu trị giá 5.376.960 triệu đồng đủ điều kiện tính vào vốn tự có của Ngân hàng.

17. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	528.670	265.175
Các khoản lãi, phí phải trả	4.038.848	2.562.635
Các khoản phải trả bên ngoài	2.636.565	2.195.897
	7.204.083	**5.023.707**

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

		Phát sinh trong kỳ		
	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	*Số phải nộp Triệu đồng*	*Số đã nộp Triệu đồng*	*Số dư cuối kỳ Triệu đồng*
Thuế GTGT	13.817	76.757	(83.560)	7.014
Thuế TNDN	325.180	542.491	(617.671)	250.000
Thuế khác	15.459	158.301	(152.238)	21.522
	354.456	**777.549**	**(853.469)**	**278.536**

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ

19.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	Triệu đồng	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**9.181.000**	**1.288.863**	**170.600**	**781.929**	**809.318**	**-**	**2.822.651**	**15.054.361**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3.863.545	3.863.545
Phát hành cổ phiếu thưởng	579.300	-	(170.597)	-	(408.703)	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(146.439)	(146.439)
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	4.298.786	-	-	-	-	-	(4.298.786)	-
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	1.647.144	4.577.243	-	-	-	-	-	6.224.387
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-	-	(114.613)	-	(114.613)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	**15.706.230**	**5.866.106**	**3**	**781.929**	**400.615**	**(114.613)**	**2.240.971**	**24.881.241**

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

19.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		*Ngày 31 tháng 12 năm 2016*	
	Cổ phiếu	*Triệu đồng*	*Cổ phiếu*	*Triệu đồng*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.570.623.000	15.706.230	918.100.000	9.181.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.570.623.000	15.706.230	918.100.000	9.181.000
- Cổ phiếu phổ thông (*)	*1.497.403.400*	*14.974.034*	*844.880.400*	*8.448.804*
- Cổ phiếu ưu đãi (**)	*73.219.600*	*732.196*	*73.219.600*	*732.196*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.570.623.000	15.706.230	918.100.000	9.181.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.497.403.400*	*14.974.034*	*844.880.400*	*8.448.804*
- Cổ phiếu ưu đãi	*73.219.600*	*732.196*	*73.219.600*	*732.196*

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

(*) Trong kỳ Ngân hàng tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành thành công cổ phần riêng lẻ cho nhà đầu tư trong nước theo Công văn số 6993/NHNN-TTGSNH ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Ngân hàng nhà nước, Công văn số 6289/UBCK-QLCB ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước. Tổng số lượng cổ phần phát hành là 164.714.380 cổ phần với giá phát hành là 39.000 đồng/ cổ phần. Ngân hàng đang trong quá trình hoàn tất thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của đợt phát hành này.

(**) Cổ phiếu ưu đãi do Ngân hàng phát hành là cổ phiếu ưu đãi cổ tức, trong đó mức cổ tức được ổn định hàng năm và không có các quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng. Dự kiến sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành, Ngân hàng sẽ mua lại cổ phần ưu đãi làm cổ phiếu quỹ hoặc thực hiện chỉ định bên thứ ba mua lại cổ phần ưu đãi này.

20. THU NHẬP LÃI THUẦN

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu đồng	*Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	170.578	111.800
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	10.453.505	7.716.093
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	3.295.081	2.745.926
- *Lãi thu từ chứng khoán kinh doanh*	*142.220*	*138.966*
- *Lãi thu từ chứng khoán đầu tư*	*3.152.861*	*2.606.960*
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	90.358	85.544
Thu khác từ hoạt động tín dụng	230.985	389.424
	14.240.507	**11.048.787**
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	5.051.770	4.804.350
Trả lãi tiền vay	424.561	339.427
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.160.316	969.726
Chi phí hoạt động tín dụng khác	7.534	4.379
	7.644.181	**6.117.882**
Thu nhập lãi thuần	**6.596.326**	**4.930.905**

21. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu đồng	*Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	213.524	30.298
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(90.128)	(113.554)
(Chi phí)/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.959)	2.455
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh	**121.437**	**(80.801)**

22. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu đồng	*Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	463.918	292.036
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(78.936)	(108.639)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(56.276)	(36.997)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**328.706**	**146.400**

23. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu đồng	*Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu đồng*
Lợi nhuận công ty con chuyển về	1.685.796	60.814
- *Lợi nhuận chuyển về từ VPB FC*	*1.684.040*	*60.814*
- *Lợi nhuận chuyển về từ VPB AMC*	*1.756*	-
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư dài hạn	568	-
	1.686.364	**60.814**

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Triệu đồng	*Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu đồng*
Chi phí thuế, lệ phí và phí	**1.089**	**1.063**
Chi phí cho nhân viên	**2.148.727**	**1.190.479**
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	1.891.283	1.050.798
Các khoản chi đóng góp theo lương	121.911	95.111
Chi trợ cấp	107.371	22.819
Chi khác	28.162	21.751
Chi về tài sản	**593.052**	**530.775**
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	119.695	99.026
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**922.657**	**772.948**
Trong đó: Chi công tác phí	25.000	17.365
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng rủi ro khác	**(25.434)**	**47.460**
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	**103.664**	**83.498**
	3.743.755	**2.626.223**

25. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ sau đây:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	*Ngày 30 tháng 09 năm 2016 Triệu đồng*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.061.835	1.575.799
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.176.580	3.497.507
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	495.112	1.587.647
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi	4.238.000	1.961.400
	11.971.527	**8.622.353**

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Số dư	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng*
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng của công ty con	7.237	81.995
Lãi dự chi tiền gửi	1	134
Vốn góp vào công ty con	115.000	115.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng – Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng của công ty con	875.222	2.212.314
Lãi dự chi tiền gửi	145	351
Tiền gửi của Ngân hàng mẹ tại VPBank FC	-	2.200.000
Lãi dự thu tiền gửi	-	24.406
Phải thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	1.037.893
Lãi phải thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	10.051
Phải thu dịch vụ tư vấn	19.083	10.767
Các cam kết hợp đồng giao dịch hối đoái	1.962.174	1.841.431
Lãi dự chi các hợp đồng giao dịch hối đoái	2.117	21.406
Vốn góp vào công ty con	4.698.035	3.014.035

	Các giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9//2017 Triệu đồng	*Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/09/2016 Triệu đồng*
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	1.362	3.482
Phí ủy thác thu hồi nợ	39.994	10.967
Lợi nhuận công ty con chuyển về	1.756	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng – Công ty con		
Chi phí lãi từ tiền gửi	31.637	26.472
Thu nhập lãi tiền gửi	32.042	30.933
Lợi nhuận công ty con chuyển về	1.684.040	60.814
Doanh thu từ hợp đồng giao dịch hối đoái	23.320	16.861
Doanh thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	42.570	270.610
Doanh thu từ dịch vụ thanh toán	173.643	161.459

27. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước Triệu đồng	*Nước ngoài Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tổng dư nợ cho vay khách hàng và TCTD	126.757.658	30.024	126.787.682
Tổng huy động	170.579.590	10.585.57	181.165.165
Các cam kết tín dụng	9.411.374	-	9.411.374
Công cụ tài chính phái sinh	59.290	-	59.290
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	58.162.291	-	58.162.291

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hang

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

28.1 Rủi to tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.1 *Rủi to tín dụng* (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Năm 2017, chính sách quản lý rủi ro thị trường đã được sửa đổi đưa ra mô hình quản lý rủi ro phân tách rõ chức năng về quản lý rủi ro thị trường giữa các đơn vị, ủy ban theo mô hình 3 lớp phòng vệ, thành lập Tiểu ban Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO) trực thuộc ALCO thực hiện nhiệm vụ đề xuất, phân tích chuyên sâu các vấn đề rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro đối tác. Quy định về phân tách Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, theo đó từng danh mục đều phải quy định rõ chiến lược kinh doanh, chiến lược phòng vệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên 2 phương pháp: từ trên xuống (top-down) dựa trên khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa trên nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Ngân hàng đã thực hiện tính toán vốn vù đắp cho rủi ro thị trường dựa trên tiêu chuẩn Basel II định kỳ hàng tháng.

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 9 năm 2017.

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn	*Không chịu lãi*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 6 tháng*	*Từ 6 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
	Triệu đồng	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.061.835	-	-	-	-	-	-	2.061.835
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.176.580	-	-	-	-	-	5.176.580
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	731	-	4.459.112	584.000	-	-	-	-	5.043.843
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	2.981.776	-	-	-	-	-	2.981.776
Cho vay khách hàng – gộp	1.501.295		66.779.749	25.472.020	15.772.017	10.530.264	6.362.168	59.438	126.476.951
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	4.225.728	4.044.010	10.240.680	1.978.389	6.530.852	21.685.231	6.475.625	55.180.515
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	5.112.407	-	-	-	-	-	-	5.112.407
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	498.694	-	-	-	-	-	-	498.694
Tài sản Có khác – gộp	978	8.329.619	603.606	972.190	1.988.647	1.574.616	-	-	13.469.656
Tổng tài sản	**1.503.004**	**20.228.283**	**84.044.833**	**37.268.890**	**19.739.053**	**18.635.732**	**28.047.399**	**6.535.063**	**216.002.257**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	30	256	7.917	18.438	-	-	26.641
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	6.205.672	3.261.931	5.323.420	1.574.617	-	-	16.365.640
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.348.501	22.513.081	27.396.932	14.654.271	13.280.646	1.067	122.194.498
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	122.512	26.924	(37.653)	(52.493)	-	-	59.290
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	163.226	1.623.775	998.679	1.280.790	-	-	4.066.470
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.564.613	6.998.889	4.203.855	15.840.240	9.904.319	-	38.511.916
Các khoản nợ khác	-	7.204.083	-	-	-	-	-	-	7.204.083
Tổng nợ phải trả	**-**	**7.204.083**	**52.404.554**	**34.424.856**	**37.893.150**	**33.315.863**	**23.184.965**	**1.067**	**188.428.538**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**1.503.004**	**13.024.200**	**31.640.279**	**2.844.034**	**(18.154.097)**	**(14.680.131)**	**4.862.434**	**6.533.996**	**27.573.719**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**1.503.004**	**13.024.200**	**31.640.279**	**2.844.034**	**(18.154.097)**	**(14.680.131)**	**4.862.434**	**6.533.996**	**27.573.719**

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	*USD được quy đổi Triệu đồng*	*Vàng được quy đổi Triệu đồng*	*Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	114.030	243.661	295.334	132.676	785.701
Tiền gửi tại NHNN	-	523.118	-	-	523.118
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác – gộp	13.166	153.613	-	102.703	269.482
Cho vay khách hàng – gộp	-	4.852.421	-	-	4.852.421
Tài sản Có khác – gộp	46.388	5.210.934	-	77.784	5.335.106
Tổng tài sản	**173.584**	**10.983.747**	**295.334**	**313.163**	**11.765.828**
Nợ phải trả					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	46.460	12.839.243	-	1.615	12.887.318
Tiền gửi của khách hàng	427.105	4.606.664	-	394.395	5.428.164
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(371.625)	(10.938.880)	-	(100.996)	(11.411.501)
Vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		3.740.019			3.740.019
Các khoản nợ khác	1.647	143.571	-	3.799	149.017
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**103.587**	**10.390.617**	**-**	**298.813**	**10.793.017**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**69.997**	**593.130**	**295.334**	**14.350**	**972.811**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**3.222**	**(849.519)**	**-**	**37.878**	**(808.419)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**73.219**	**(256.389)**	**295.334**	**52.228**	**164.392**

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối là: Khối Tài chính, Khối Quản trị rủi ro và Khối Thị trường tài chính. Trong đó, Khối Tài chính chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược quản trị rủi ro thanh khoản, đồng thời phối hợp với Khối QTRR xây dựng các phương pháp, mô hình và hạn mức quản trị rủi ro thanh khoản làm cơ sở để Khối Thị trường tài chính thực hiện quản lý danh mục tài sản cao và cân đối dòng tiền để đảm bảo thanh khoản và tuân thủ các hạn mức rủi ro phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Đồng thời, ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN, của các đối tác bên ngoài và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, các hạn mức rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường, đồng thời cũng được căn cứ trên định hướng phát triển cấu trúc Bảng cân đối, nhận định về kinh tế vĩ mô trong & ngoài nước và đánh giá về mức độ thanh khoản của từng công cụ tài chính trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại 30 tháng 9 năm 2016:

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng Triệu đồng	*Đến 3 tháng Triệu đồng*	*Đến 1 tháng Triệu đồng*	*Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng*	*Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng*	*Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng*	*Trên 5 năm Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.061.835	-	-	-	-	2.061.835
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.176.580	-	-	-	-	5.176.580
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	731	-	4.459.112	584.000	-	-	-	5.043.843
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	2.981.776	-	-	-	-	2.981.776
Cho vay khách hàng – gộp	1.038.186	463.109	11.552.297	14.983.832	32.839.168	44.960.768	20.639.591	126.476.951
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	15.356	2.489.937	6.236.643	37.255.450	9.183.129	55.180.515
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	5.112.407	5.112.407
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	498.694	498.694
Tài sản Có khác – gộp	978	-	8.933.224	972.190	3.563.264	-	-	13.469.656
Tổng tài sản	**1.039.895**	**463.109**	**35.180.180**	**19.029.959**	**42.639.075**	**82.216.218**	**35.433.821**	**216.002.257**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	30	256	26.355	-	-	26.641
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	6.899.142	4.280.388	4.404.572	765.470	16.068	16.365.640
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.348.501	22.513.081	42.051.205	13.280.644	1.067	122.194.498
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	122.513	26.923	(90.146)	-	-	59.290
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	774	658	11.678	4.046.269	7.091	4.066.470
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.559.209	3.479.293	16.544.095	14.429.319	2.500.000	38.511.916
Các khoản nợ khác	-	-	7.204.083	-	-	-	-	7.204.083
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**60.134.252**	**30.300.599**	**62.947.759**	**32.521.702**	**2.524.226**	**188.428.538**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.039.895**	**463.109**	**(24.954.072)**	**(11.270.640)**	**(20.308.684)**	**49.694.516**	**32.909.595**	**27.573.719**

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

29. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ của VPBank lũy kế đến hết 30 tháng 9 năm 2017 tăng 2.914.850 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế lũy kế đến hết 30 tháng 6 năm 2016 tương đương 195% do các nguyên nhân sau:

	Lợi nhuận trước thuế *Triệu đồng*
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	1.665.421
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	164.182
Tăng lợi nhuận do giảm lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	155.718
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	202.238
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	182.306
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(10.689)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập từ vốn góp mua cổ phần	1.625.550
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(1.117.532)
Tăng lợi nhuận do giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	47.656
	2.914.850

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng Kế toán Trưởng	Bà Lưu Thị Thảo Phó Tổng Giám đốc Kiêm Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Đức Vinh Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG